

Số: 102 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Xét Văn bản số 83/CV.LT.2025 ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Khu phố 4, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III có địa chỉ tại phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0300742098-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 3 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8706352656 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 1992, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0300742098-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; ngành nghề được phép thu hút vào khu công nghiệp phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

TT	Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành nghề
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C101, C102, C103, C104, C105, C106, C107, C108
2	Sản xuất đồ uống	C110
3	Dệt (trừ gia công nhuộm, nhuộm là một công đoạn của quá trình sản xuất)	C131, C139
4	Sản xuất trang phục	C141, C142, C143
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (trừ công đoạn thuộc, sơ chế da)	C1512, C1520
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C161, C162
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C1702, C1709
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C2011, C2013, C2022, C2023, C2029
10	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C210
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C221, C222
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C231, C239
13	Sản xuất kim loại	C2420, C2432
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C251, C259
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C261, C262, C263, C264, C265, C266, C267, C268
16	Sản xuất thiết bị điện	C271, C272, C273, C274, C275, C279
17	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C281, C282
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291, C292, C293
19	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C301, C302, C303, C304, C309
20	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C3100
21	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C321, C322, C323, C324, C325, C329
22	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C331, C332
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D3511, D3512
24	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu (chỉ thực hiện hoạt động thu gom, phân loại chất thải công nghiệp thông thường)	E3811
25	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H5210, H5225, H5229

TT	Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành nghề
26	Bưu chính và chuyển phát	H531, H532
27	Dịch vụ lưu trú	I559
28	Dịch vụ ăn uống (cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác)	I562
29	Viễn thông	J611, J612, J619
30	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J620
31	Hoạt động dịch vụ thông tin	J631, J639
32	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K641, K642, K643, K649
33	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L6810
34	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M711, M712
35	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M721
36	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M749
37	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R931, R932

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 201,721 ha.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

#### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng:

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp

ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.**

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 22..tháng 4....năm 2032). Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tây Ninh (để phối hợp chi đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Tây Ninh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHV, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam);
- Lưu: VT, MT.Th.12/

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại Nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nhà bếp tại Nhà điều hành.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung (XLNTTT).
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh tại Nhà máy xử lý nước cấp.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh Khu lưu trú công nhân.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh Khu thể dục thể thao.
- Nguồn số 07: Phòng thí nghiệm tại Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 08: Khu vực ép bùn tại Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 09: Khu vực sân phơi bùn tại Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 10: Khu nhà kho chứa bùn tại Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 11: Khu vực chôn hóa chất.
- Nguồn số 12: Khu vực hồ lắng nước tại Nhà máy xử lý nước cấp.
- Nguồn số 13: Các cơ sở thứ cấp trong Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh T38, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí: Kênh T38, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):  
X = 1216552; Y = 596973.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý của Nhà máy XLNTTT tự chảy qua tuyến ống dẫn nước chảy ra kênh T38.

- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A,  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/ lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục	
2	Màu	Pt/Co	50			
3	pH	-	6 đến 9			
4	COD	mg/l	60,75			
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5			
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05			
7	Tổng nitơ	mg/l	16,2			
8	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	24,3			
9	Asen	mg/l	0,0405			
10	Thủy ngân	mg/l	0,00405			
11	Chì	mg/l	0,081		Không thuộc đối tượng	
12	Cadimi	mg/l	0,0405			
13	Crom (VI)	mg/l	0,0405			
14	Crom (III)	mg/l	0,162			
15	Đồng	mg/l	1,62			
16	Kẽm	mg/l	2,43			
17	Niken	mg/l	0,162			
18	Mangan	mg/l	0,405			
19	Sắt	mg/l	0,81			
20	Tổng xianua	mg/l	0,0567			
21	Tổng phenol	mg/l	0,081			
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05			
23	Sunfua	mg/l	0,162			
24	Florua	mg/l	4,05			
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24			
26	Clorua	mg/l	405			
27	Clo dư	mg/l	0,81			
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000			01 năm/lần
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1			
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0			
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405			
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243			
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243			

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

## 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 03, 04, 05 và 06) được xử lý sơ bộ qua 17 bể tự hoại (trong đó: Nguồn số 01 qua 04 bể tự hoại, thể tích 4 m<sup>3</sup>/bể; nguồn số 03 qua 01 bể tự hoại, thể tích 6 m<sup>3</sup>; nguồn số 04 qua 01 bể tự hoại, thể tích thiết kế 12 m<sup>3</sup>; nguồn số 05 qua 10 bể tự hoại, thể tích 4 m<sup>3</sup>/bể; nguồn số 06 qua 01 bể tự hoại, thể tích thiết kế 6 m<sup>3</sup>) sau đó được thu gom về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 02) được đưa qua 01 bể tách mỡ, thể tích thiết kế 1,5 m<sup>3</sup> sau đó được thu gom về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

- Nước thải sản xuất (nguồn số 07, 08, 09, 10, 11 và 12) được thu gom về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (nguồn số 13) được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp sau đó thu gom về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng Nhà máy XLNTTT (gồm giai đoạn 1 và giai đoạn 2) với tổng công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của Nhà máy XLNTTT giai đoạn 1 (công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm):

Nước thải đầu vào → Bể gom → Lược rác tinh → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể trộn → Bể keo tụ, tạo bông → Bể trung hòa → Bể Aerotank → Bể lắng bùn sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc than hoạt tính → Bể khử trùng → Tuyến ống dẫn nước sau xử lý của Nhà máy XLNTTT → Nguồn tiếp nhận.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của Nhà máy XLNTTT giai đoạn 2 (công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm):

Nước thải đầu vào → Bể gom → Lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể phản ứng → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể lắng hóa học → Bể khử trùng → Tuyến ống dẫn nước sau xử lý của Nhà máy XLNTTT → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: Polymer anion, Polymer cation, dung dịch NaClO 10%, dung dịch NaOH 32%, PAC 30%, chất khử màu, chất phá bọt, methanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại tuyến dẫn nước sau xử lý của Nhà máy XLNTTT.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng một (01) hồ sự cố có dung tích thiết kế 5.200 m<sup>3</sup> để lưu chứa nước thải khi Nhà máy XLNTTT gặp sự cố. Hồ sự cố được thiết kế có thành bao và đáy có lót đặt lớp HDPE và bê tông chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành Nhà máy XLNTTT tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành và ghi chép nhật ký vận hành.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của Nhà máy XLNTTT, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của Nhà máy XLNTTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với Nhà máy XLNTTT:

- Trường hợp Nhà máy XLNTTT gặp sự cố về lưu lượng hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tại hồ sự cố được bơm về hệ thống xử lý.

- Trong trường hợp các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải không đạt tiêu chuẩn sẽ khóa van đầu nối, không cung cấp nước sạch, yêu cầu doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Nhà máy XLNTTT mới được tiếp tục đầu nối.

- Bố trí dự phòng các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung, trong trường hợp máy móc, thiết bị sử dụng hư hỏng hay gặp sự cố thì sử dụng các máy móc, thiết bị dự phòng. Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về hồ thu nước thải để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Nhà máy XLNTTT của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	Màu	Pt-Co	150
3	pH	-	5,5 – 12
4	BOD <sub>5</sub> (20 $^{\circ}\text{C}$ )	mg/l	500
5	COD	mg/l	600
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	150
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crôm (VI)	mg/l	0,1
12	Crôm (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
24	Tổng N	mg/l	40
25	Tổng P (tính theo Phốt pho )	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chế xuất và công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hoạt động xả thải vào công trình thủy lợi (kênh T38) phải tuân thủ các quy định

của chính quyền địa phương và đơn vị quản lý công trình thủy lợi về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu chế xuất và công nghiệp.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành Nhà máy XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý và xả thải ra ngoài môi trường đối với nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại phép môi trường này ra môi trường.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Máy thổi khí bể cân bằng TK-103 (Nhà máy XLNTTT giai đoạn 2)
- Nguồn số 02: Máy thổi khí bể hiếu khí TK-302A/B (Nhà máy XLNTTT giai đoạn 2)
- Nguồn số 03: Máy thổi khí bể điều hòa (Nhà máy XLNTTT giai đoạn 1)
- Nguồn số 04: Máy thổi khí bể hiếu khí (Nhà máy XLNTTT giai đoạn 1)

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**2.2. Độ rung**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Máy thổi khí, máy nén khí, máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng kín để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kì và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Mỡ bò thải	07 03 06	5
2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	40
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
4	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	20
5	Sơn, mực in, chất kết dính	16 01 09	5
6	Bao bì, hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	140
7	Bao bì hóa chất bảo vệ thực vật	14 01 06	3
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	3
9	Dầu nhớt bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	35
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)	18 01 01	120
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	24
12	Giẻ lau dính dầu thải	18 02 01	5
<b>Tổng cộng</b>			<b>430</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh**

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn từ nạo vét hệ thống thoát nước mưa (phát sinh khi có hoạt động nạo vét)	3.201
2	Cặn lắng từ quá trình xử lý nước cấp	7,5
3	Vôi cặn từ quá trình xử lý nước cấp	0,2
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.208,7</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt khu vực văn phòng, Nhà máy XLNTTT, Nhà máy xử lý nước cấp	12
2	Khu lưu trữ công nhân và khu thể thao	162
<b>Tổng cộng</b>		<b>174</b>

**1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ Nhà máy XLNTTT	12 06 05	565.700

Tổng khối lượng		565.700
-----------------	--	---------

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- 01 kho chứa chất thải nguy hại với diện tích thiết kế là 15,2 m<sup>2</sup> tại Nhà máy XLNTTT.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ quá trình xử lý nước thải) và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa bùn thải:

+ 01 nhà chứa bùn thải với diện tích thiết kế 224 m<sup>2</sup> tại Nhà máy XLNTTT.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, sàn chống thấm, có rãnh thu gom nước rỉ.

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ 01 nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích thiết kế 38,4 m<sup>2</sup> tại khu vực Nhà máy xử lý nước cấp.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, sàn chống thấm.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy; bao bì.

- Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trên tổng diện tích 201,721 ha của Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III" được phê duyệt tại Quyết định số 2107/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.
4. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.
5. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
6. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
7. Các hạng mục công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.
8. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định và yêu cầu tại Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và các quy định khác của chính quyền địa phương.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

